

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 309/CIAS
V/v Báo cáo tài chính giữa niên độ
(đã được soát xét)

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 8 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262
Người thực hiện công bố thông tin: Bà ĐỖ HỮU ÁNH LIÊN
Chức vụ: Kế toán trưởng
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ (đã được soát xét) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ (đã được soát xét) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Nơi nhận:
- Như Kính gửi;
- Lưu VP;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đỗ Hữu Ánh Liên



**Báo cáo Tài chính Hợp nhất
giữa niên độ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến
ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Đã được soát xét)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09-36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 10/05/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc
Ông Lê Minh Lâm	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thầy/giáo và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2018



Số: 100818.032/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 10/8/2018, từ trang 05 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ bán niên.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		200.162.927.779	262.606.956.641
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	141.706.981.322	160.747.046.152
111	1. Tiền		43.606.981.322	41.647.046.152
112	2. Các khoản tương đương tiền		98.100.000.000	119.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	22.640.000.000	22.640.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		22.500.000.000	22.500.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		140.000.000	140.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.623.920.791	27.514.283.041
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.032.542.741	25.757.036.066
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.774.097.411	526.393.100
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.817.280.639	1.230.853.875
140	IV. Hàng tồn kho		3.380.235.902	44.115.104.403
141	1. Hàng tồn kho	7	3.380.235.902	44.115.104.403
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.811.789.764	7.590.523.045
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.356.565.917	1.874.625.401
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.441.694.915	5.715.897.644
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		13.528.932	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		180.717.840.841	189.574.280.084
220	II. Tài sản cố định		122.794.044.160	128.952.770.884
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	121.841.534.318	128.096.534.331
222	- Nguyên giá		147.765.081.917	147.093.997.617
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.923.547.599)	(18.997.463.286)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	952.509.842	856.236.553
228	- Nguyên giá		1.388.220.000	1.206.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(435.710.158)	(350.163.447)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.747.238.062	1.516.238.062
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.747.238.062	1.516.238.062
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	50.294.025.805	49.862.683.870
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên		50.294.025.805	49.862.683.870
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.882.532.814	9.242.587.268
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	5.882.532.814	9.242.587.268
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		380.880.768.620	452.181.236.725


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		112.284.971.924	199.306.535.542
310	I. Nợ ngắn hạn		49.421.896.790	128.509.722.706
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	17.220.240.357	87.014.740.718
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.092.474	12.922.943
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.502.019.288	2.598.355.306
314	4. Phải trả người lao động		5.444.271.955	19.675.575.770
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.829.528.396	1.080.717.044
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.653.023.772	595.061.594
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	17.069.644.100	17.069.644.100
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		690.076.448	462.705.231
330	II. Nợ dài hạn		62.863.075.134	70.796.812.836
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	30.000.000	30.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	34.139.321.914	42.674.143.964
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	16	28.686.866.859	27.890.630.716
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.886.361	202.038.156
400	B. NGUỒN VỐN		268.595.796.696	252.874.701.183
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	268.595.796.696	252.874.701.183
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		95.999.820.000	80.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		95.999.820.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		84.222.264.600	84.272.264.600
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		2.007.406.784	2.007.406.784
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.204.115.848	65.302.784.362
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.123.508.153	17.839.874.839
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		30.080.607.695	47.462.909.523
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.601.564.902	16.731.620.875
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		380.880.768.620	452.181.236.725


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Đỗ Hữu Ánh Liên
Kế toán trưởng




Phạm Cường Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			tới 30/6/2018	tới 30/6/2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	190.120.773.294	203.047.076.375
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	3.387.700.787	1.037.016.926
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	186.753.072.507	202.010.059.449
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	126.698.655.065	153.095.803.256
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.054.417.442	48.914.256.193
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.823.923.934	925.729.912
22	7. Chi phí tài chính	23	4.747.225.656	2.854.382.099
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.152.744.059	2.542.844.281
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		431.341.935	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	6.103.157.075	5.900.856.924
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.677.678.542	10.571.587.805
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.781.622.038	30.513.159.277
31	12. Thu nhập khác		75.039.939	721.259.230
32	13. Chi phí khác		16.019.760	634.466.382
40	14. Lợi nhuận khác		59.020.179	86.792.848
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.840.642.217	30.599.952.125
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	8.965.330.285	6.008.958.949
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(195.151.795)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		34.070.463.727	24.590.993.176
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		30.170.541.700	24.037.186.350
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.899.922.027	553.806.826
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	3.143	3.339
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	2.483	3.339


Nguyễn Đình Việt
Người lập



Đỗ Hữu Ánh Liên
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			tới 30/6/2018	tới 30/6/2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		42.840.642.217	30.599.952.126
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		7.011.631.024	5.336.225.475
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(76.872.655)	31.974.539
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(4.016.613.250)	(822.782.578)
06	Chi phí lãi vay		3.152.744.059	2.542.844.280
07	Các khoản điều chỉnh khác		796.236.143	-
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.707.767.538	37.688.213.842
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		3.242.847.835	(6.706.659.762)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		40.734.868.501	3.026.359.379
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(81.131.222.047)	(1.578.232.225)
12	Giảm chi phí trả trước		1.878.113.938	1.424.299.166
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.574.870.498)	(2.488.877.413)
15	Thuế TNDN đã nộp		(7.492.767.668)	(2.695.028.997)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.002.084.992)	(1.251.955.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.362.652.607	27.418.118.990
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.083.904.300)	(33.859.707.489)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	648.218.800
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(7.440.000.000)
27	7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.647.290.760	874.209.461
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.563.386.460	(39.777.279.228)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	28.646.950.510
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(8.534.822.050)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.540.891.175)	(6.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.075.713.225)	22.646.950.510
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.149.674.158)	10.287.790.272
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		160.747.046.152	61.654.606.340
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		109.609.328	3.312.026
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		141.706.981.322	71.945.708.638


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Đỗ Hữu Anh Liên
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 10/05/2018.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ tháng 6/2018, Công ty không còn tiếp tục hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế tại Nhà ga T1 – Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	51%	75%

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%	100%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán,

giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là:

- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu đáo hạn trong vòng từ 3 tháng đến không quá 12 tháng;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu đáo hạn trong vòng trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh / liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

2.8 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại
dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa
giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình/ vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình
sử dụng, tài sản cố định hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và
giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản
cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDGB) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án
đầu tư XDGB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật
các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để
cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có
thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi
một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh
doanh của BCC. Trong đó, Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên
khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân
bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế
toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh
trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán
được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân
bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương
pháp đường thẳng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp
cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi

phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.736.443.701	6.593.288.405
Tiền gửi ngân hàng	36.870.537.621	35.048.624.841
Tiền đang chuyển	-	5.132.906
Tương đương tiền (*)	98.100.000.000	119.100.000.000
	<u>141.706.981.322</u>	<u>160.747.046.152</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Khánh Hòa với lãi suất từ 4,8% đến 5,5%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam, lãi suất 6,2%.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	22.500.000.000	-	22.500.000.000	-
	22.500.000.000	-	22.500.000.000	-

Số lượng cổ phiếu nắm giữ là 300.000 cổ phiếu, tương đương 0,594% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Logistics Hàng không.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	49.000.000.000	49%	49.000.000.000	49%
	49.000.000.000	49%	49.000.000.000	49%
				Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
				49.862.683.870
				49.862.683.870

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết theo đối tượng số dư lớn:				
TCT Hàng không Việt Nam-CTCP - Khu vực miền trung	1.220.360.500	-	1.055.951.000	-
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh-TCT Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	7.600.194.566	-	7.043.525.599	-
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	10.686.860.277	-	12.641.100.752	-
China Southern Airlines Co., Ltd.	-	-	2.194.161.057	-
Khác	3.525.127.398	-	2.822.297.658	-
	23.032.542.741	-	25.757.036.066	-

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	1.118.870.140	-	362.500.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	297.735.950	-	109.700.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	62.019.445	-
Tạm ứng thù lao HĐQT,	-	-	372.600.000	-
Khác	400.674.549	-	324.034.430	-
	1.817.280.639	-	1.230.853.875	-

7. Hàng tồn kho

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	628.667.632	-	429.398.060	-
Công cụ, dụng cụ	151.232.743	-	67.412.295	-
Chi phí sản xuất KDDD	955.240.052	-	-	-
Hàng hóa (Thuyết minh 1)	1.645.095.475	-	43.618.294.048	-
	3.380.235.902	-	44.115.104.403	-

8. Chi phí trả trước

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm xe	728.672.226	491.006.093
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.153.598.125	660.736.034
Chi phí bảo hộ lao động	524.115.126	48.360.701
Chi phí thuê bãi đỗ xe	108.557.219	329.323.022
Chi phí cải tạo, sửa chữa	113.194.342	-
Khác	728.428.879	345.199.551
	<u>3.356.565.917</u>	<u>1.874.625.401</u>
b) Dài hạn		
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	1.726.909.466	4.795.130.341
Chi phí trước hoạt động	61.600.000	103.473.537
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.051.339.463	2.183.896.963
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.520.246.779	1.239.552.545
Chi phí khác	1.522.437.106	920.533.882
	<u>5.882.532.814</u>	<u>9.242.587.268</u>

01
c
CHI
4G
A
V

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	12.684.072.375	103.134.733.230	28.497.258.656	2.687.331.636	90.601.720	147.093.997.617
Tăng trong kỳ	-	120.000.000	100.732.100	-	450.352.200	671.084.300
Tại ngày 30/6/2018	12.684.072.375	103.254.733.230	28.597.990.756	2.687.331.636	540.953.920	147.765.081.917
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	2.083.738.934	9.189.192.881	6.834.825.325	865.168.179	24.537.967	18.997.463.286
Khấu hao trong kỳ	661.093.680	4.051.765.520	1.932.213.740	271.951.199	9.060.174	6.926.084.313
Tại ngày 30/6/2018	2.744.832.614	13.240.958.401	8.767.039.065	1.137.119.378	33.598.141	25.923.547.599
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	10.600.333.441	93.945.540.349	21.662.433.331	1.822.163.457	66.063.753	128.096.534.331
Tại ngày 30/6/2018	9.939.239.761	90.013.774.829	19.830.951.691	1.550.212.258	507.355.779	121.841.534.318

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 80.117.730.303 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 638.253.436 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	1.206.400.000	1.206.400.000
Mua trong năm	181.820.000	181.820.000
Tại ngày 30/6/2018	1.388.220.000	1.388.220.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2018	350.163.447	350.163.447
Khấu hao trong năm	85.546.711	85.546.711
Tại ngày 30/6/2018	435.710.158	435.710.158
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	856.236.553	856.236.553
Tại ngày 30/6/2018	952.509.842	952.509.842

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Công trình Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh – Công trình đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công Ty cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	3.171.279.507	3.171.279.507	4.376.940.743	4.376.940.743
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	2.413.429.831	2.413.429.831	1.528.978.240	1.528.978.240
IPP GROUP (S) PTE. LTD	5.094.337.466	5.094.337.466	73.913.041.931	73.913.041.931
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	779.117.743	779.117.743	94.727.186	94.727.186
Khác	5.762.075.810	5.762.075.810	7.101.052.618	7.101.052.618
	17.220.240.357	17.220.240.357	87.014.740.718	87.014.740.718
b) Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	779.117.743	779.117.743	94.727.186	94.727.186

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Kỳ kết thúc ngày 30/6/2018		30/6/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	798.353.170	1.045.421.583	-	247.068.413
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.365.295.927	7.492.767.668	9.085.242.290	-	3.957.770.549
Thuế thu nhập cá nhân	-	233.059.379	1.180.896.678	1.230.868.168	13.528.932	296.559.801
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	24.523.200	24.523.200	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.504.030	10.124.555	-	620.525
	-	2.598.355.306	9.506.044.746	11.396.179.796	13.528.932	4.502.019.288

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	700.000.000	100.000.000
Lãi vay phải trả	65.433.678	87.560.117
Chi phí quản lý điều hành	954.472.703	766.350.429
Phí nhượng quyền	321.660.468	-
Trích trước tiền điện	313.159.528	14.007.898
Khác	474.802.019	112.798.600
	2.829.528.396	1.080.717.044

15. Phải trả khác

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chia cổ tức	471.793.225	12.684.400
Kinh phí công đoàn	282.791.112	517.250.862
Bảo hiểm xã hội	610.686.293	431.920
Bảo hiểm thất nghiệp	2.300.750	-
Các đối tượng khác	285.452.392	64.694.412
	1.653.023.772	595.061.594
b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000

16. Trái phiếu chuyển đổi

Ngày 05/12/2017, Công ty đã phát hành 300.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin như sau:

- ▶ Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.
- ▶ Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.
- ▶ Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, tổng số tiền thu được là 30 tỷ VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 106.500.000 VND.
- ▶ Thời hạn trái phiếu: 02 năm (từ ngày 23/10/2017 đến ngày 23/10/2019).
- ▶ Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn của trái phiếu.
- ▶ Lãi suất: 4%/năm.
- ▶ Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 VND/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- ▶ Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Công ty áp dụng lãi suất 9% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Vietinbank (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu (Quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại. Theo đó:

- ▶ Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm ghi nhận ban đầu là 27.886.193.216 VND, đã phân bổ tới 01/01/2018 là 27.890.630.716 VND, và tới 30/6/2018 là 28.686.866.859 VND.
- ▶ Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ: 31.062.500 VND, còn phân bổ là 75.437.500 VND.
- ▶ Giá trị Quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu là: 2.007.406.784 VND.

17. Các khoản vay và nợ

	01/01/2018		Phát sinh		30/6/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao dịch 1	17.069.644.100	17.069.644.100	8.534.822.050	8.534.822.050	17.069.644.100	17.069.644.100
	17.069.644.100	17.069.644.100	8.534.822.050	8.534.822.050	17.069.644.100	17.069.644.100
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao dịch 1	59.743.788.064	59.743.788.064	-	8.534.822.050	51.208.966.014	51.208.966.014
	59.743.788.064	59.743.788.064	-	8.534.822.050	51.208.966.014	51.208.966.014
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	17.069.644.100	17.069.644.100	8.534.822.050	8.534.822.050	17.069.644.100	17.069.644.100
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	42.674.143.964	42.674.143.964			34.139.321.914	34.139.321.914

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội được thực hiện theo Hợp đồng cấp tín dụng trung, dài hạn số 11667.16.002.2612134.TD ngày 27/04/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung số 11667.16.002.2612134.TD.PL01 ngày 22/12/2016 với tổng số tiền là 78.000.000.000 VND. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh.

Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian rút vốn vay kể từ ngày 22/12/2016 đến ngày 30/6/2017. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định 7,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng TMCP Quân đội được công bố và biên độ 2,0%/năm.

Tài sản đảm bảo vay đối với hợp đồng tín dụng trên là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án là máy móc, thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất với tỷ lệ tài trợ/tài sản đảm bảo là 70%.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	60.000.000.000	7.855.010.000	416.894.111	3.014.339.728	-	19.546.217.252	18.451.090.525	109.283.551.616
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	24.037.186.350	553.806.826	24.590.993.176
Tăng vốn	20.000.000.000	76.417.254.600	-	-	-	-	-	96.417.254.600
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.129.390.723	-	(8.091.140.723)	-	(6.961.750.000)
Tại ngày 30/06/2017	80.000.000.000	84.272.264.600	416.894.111	4.143.730.451	-	35.492.262.879	19.004.897.351	223.330.049.392
Tại ngày 01/01/2018	80.000.000.000	84.272.264.600	416.894.111	4.143.730.451	2.007.406.784	65.302.784.362	16.731.620.875	252.874.701.183
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	30.170.541.699	3.899.922.028	34.070.463.727
Chi phí khác	-	(50.000.000)	-	-	-	-	-	(50.000.000)
Phân phối lợi nhuận (*)	15.999.820.000	-	-	-	-	(34.179.276.209)	-	(18.179.456.209)
Khác	-	-	-	-	-	(89.934.004)	(29.978.001)	(119.912.005)
Tại ngày 30/6/2018	95.999.820.000	84.222.264.600	416.894.111	4.143.730.451	2.007.406.784	61.204.115.848	20.601.564.902	268.595.796.696



(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên số 40/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 04/04/2018, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1%	486.456.209
Thưởng ban điều hành	3%	973.000.000
Chia cổ tức bằng tiền (mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	47%	16.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu - tăng vốn chủ sở hữu	47%	15.999.820.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	2%	720.000.000
	100%	34.179.276.209

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2018 VND	Tỷ lệ vốn góp %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay	46.200.000.000	48,13%	17.221.290.000	21,53%
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	2.759.994.825	2,88%	2.300.000.000	2,88%
Các cổ đông khác	47.039.825.175	48,99%	60.478.710.000	75,59%
	95.999.820.000	100%	80.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	15.999.820.000	20.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	95.999.820.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(31.999.820.000)	(6.000.000.000)

d. Cổ phiếu

	30/6/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.599.982	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.599.982	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.599.982	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.599.982	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.599.982	8.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm nhà để xe taxi và nhà hàng từ năm 2011 tới 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.000 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phù Cát, Chu Lai để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
USD	586.118,52	314.349,69

20. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018 <u>VND</u>	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017 <u>VND</u>
Doanh thu	190.120.773.294	203.047.076.375
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	29.552.529.139	23.056.548.913
Dịch vụ vận tải	3.029.601.350	3.497.284.536
Bán hàng miễn thuế	74.694.675.574	122.998.336.449
Dịch vụ vệ sinh	11.454.546	614.547.886
Doanh thu hợp tác kinh doanh (*)	11.998.344.974	4.282.887.962
Dịch vụ cho thuê mặt bằng	363.479.090	225.000.000
Dịch vụ phục vụ mặt đất	69.363.479.652	48.028.558.243
Dịch vụ phục vụ hàng hóa	999.368.969	343.912.386
Doanh thu khác	107.840.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.367.700.787	1.037.016.926
Chiết khấu thương mại	1.315.959.702	1.037.016.926
Giảm giá hàng bán	2.051.741.085	-
Doanh thu thuần	<u>186.753.072.507</u>	<u>202.010.059.449</u>

(*) Doanh thu theo Hợp đồng hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.

21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017
	VND	VND
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	17.831.492.844	15.862.535.718
Dịch vụ vận tải	2.717.098.286	4.003.939.692
Bán hàng miễn thuế	56.621.454.834	92.338.869.999
Dịch vụ vệ sinh	14.166.666	859.238.156
Giá vốn hợp tác kinh doanh	9.765.844.337	3.610.059.591
Dịch vụ cho thuê mặt bằng	146.860.843	106.881.613
Dịch vụ phục vụ mặt đất	37.971.753.763	34.892.896.419
Dịch vụ phục vụ hàng hóa	1.613.316.827	1.421.382.068
Khác	16.666.665	-
	126.698.655.065	153.095.803.256

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.685.271.315	765.732.813
Cổ tức được chia	900.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	110.309.944	159.858.724
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	128.342.675	138.375
	3.823.923.934	925.729.912

23. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.152.744.059	2.542.844.281
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	746.775.434	279.424.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	51.470.020	32.112.914
Chi phí tài chính theo lãi suất thị trường của trái phiếu chuyển đổi	796.236.143	-
	4.747.225.656	2.854.382.099

24. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.755.353.183	1.872.467.404
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	765.306.014	438.348.332
Chi phí khấu hao TSCĐ	38.800.001	36.666.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	273.066.635	-
Chi phí bằng tiền khác	3.270.631.242	3.553.374.516
	6.103.157.075	5.900.856.924

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.215.621.136	4.932.283.707
Chi phí vật liệu quản lý	188.897.764	103.839.562
Chi phí dụng cụ quản lý	472.373.576	466.811.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	424.380.814	314.137.062
Thuế phí và lệ phí	1.067.448.868	1.483.719.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.369.101.394	809.697.211
Chi phí bằng tiền khác	2.939.854.990	2.461.099.427
	10.677.678.542	10.571.587.805

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	42.840.642.217	30.599.952.125
Các khoản điều chỉnh tăng	1.441.592.170	19.011
- <i>Phạt vi phạm hành chính về thuế</i>	700.000	-
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu</i>	11.117.313	19.011
- <i>Điều chỉnh khoản lỗ dự phòng tài chính</i>	33.538.714	-
- <i>Tạm điều chỉnh lãi trái phiếu chuyển đổi</i>	1.396.236.143	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	2.245.656.889
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu</i>	-	1.369.562
- <i>Chuyển lỗ của Công ty con</i>	-	2.215.227.305
- <i>Điều chỉnh lãi của Công ty con</i>	-	29.060.022
Điều chỉnh khác	544.417.041	1.690.480.495
Thu nhập chịu thuế TNDN	44.826.651.428	30.044.794.742
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.965.330.285	6.008.958.948
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.365.295.927	730.516.531
Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo kết quả thanh tra thuế	119.912.005	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	7.492.767.668	2.695.028.997
	3.957.770.549	4.044.446.482



27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.170.541.700	24.037.186.350
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.170.541.700	24.037.186.350
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.599.982	7.199.987
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.143	3.339

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

28. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.170.541.700	24.037.186.350
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.170.541.700	24.037.186.350
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ:		
- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan đến cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm đã được giảm trừ vào lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	1.396.236.143	-
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các khoản điều chỉnh trên	20%	20%
- Tác động sau thuế của các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế	1.116.988.914	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.599.982	7.199.987
Số lượng cổ phiếu bình quân dự kiến phát hành thêm (*)	3.000.000	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân mới	12.599.982	7.199.987
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.483	3.339

(*) Xem thêm tại Thuyết minh số 16.



29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	10.005.168.783	3.641.545.677
Chi phí nhân công	24.912.232.433	25.898.355.171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.011.631.024	5.336.225.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.998.360.636	18.822.922.214
Chi phí khác bằng tiền	8.666.401.882	9.589.858.983
	77.593.794.758	63.288.907.520

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	141.706.981.322	-	160.747.046.152	-
Phải thu khách hàng, phải thu	24.849.823.380	-	26.987.889.941	-
	166.556.804.702	-	187.734.936.093	-

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	51.208.966.014	59.743.788.064
Phải trả người bán, phải trả khác	18.903.264.129	87.639.802.312
Chi phí phải trả	2.829.528.396	1.080.717.044
	72.941.758.539	148.464.307.420

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

05 -
C TY
M HUU
IEM T
AS
IEM -

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
30/6/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.706.981.322	-	-	141.706.981.322
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.849.823.380	-	-	24.849.823.380
	166.556.804.702	-	-	166.556.804.702
01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.747.046.152	-	-	160.747.046.152
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.987.889.941	-	-	26.987.889.941
	187.734.936.093	-	-	187.734.936.093

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2018				
Vay và nợ	17.069.644.100	34.139.321.914	-	51.208.966.014
Phải trả người bán, phải trả khác	18.873.264.129	30.000.000	-	18.903.264.129
Chi phí phải trả	2.829.528.396	-	-	2.829.528.396
	38.772.436.625	34.169.321.914	-	72.941.758.539
01/01/2018				
Vay và nợ	17.069.644.100	42.674.143.964	-	59.743.788.064
Phải trả người bán, phải trả khác	87.609.802.312	30.000.000	-	87.639.802.312
Chi phí phải trả	1.080.717.044	-	-	1.080.717.044
	105.760.163.456	42.704.143.964	-	148.464.307.420

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ phục vụ mặt đất và hàng hóa VND	Bán hàng miễn thuế VND	Phục vụ ăn uống và bán hàng hóa VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	66.995.515.490	74.694.307.918	29.552.529.139	15.510.719.960	186.753.072.507
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	27.410.444.900	18.072.853.084	11.721.036.295	2.850.083.163	60.054.417.442
Tổng chi phí mua tài sản cố định	506.104.300	-	90.000.000	351.000.000	947.104.300
Tài sản bộ phận	162.781.667.975	13.608.817.204	6.147.754.442	10.340.094.120	192.878.333.741
Tài sản không phân bổ					188.002.434.879
Tổng tài sản.	162.781.667.975	13.608.817.204	6.147.754.442	10.340.094.120	380.880.768.620
Nợ phải trả của các bộ phận	83.038.645.141	5.186.309.780	6.538.248.189	-	94.763.203.110
Nợ phải trả không phân bổ					17.521.768.814
Tổng nợ phải trả	83.038.645.141	5.186.309.780	6.538.248.189	-	112.284.971.924

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do trên 90% doanh thu của Công ty phát sinh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			tới 30/6/2018	tới 30/6/2017
			VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Cổ đông không kiểm soát	Thuê trang thiết bị	172.231.248	205.963.073
		Chi phí đào tạo	1.392.425.236	1.930.527.903

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	30/6/2018	01/01/2018
			VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Nhà đầu tư	Phải trả người bán	779.117.743	94.727.186

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017		
	tới 30/6/2018	tới 30/6/2017		
			VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	762.143.300	410.933.900		
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	347.400.000	54.000.000		

34. Số liệu so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh (UHY).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 tới 30/6/2017 do Công ty lập.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên	Ghi chú
			báo cáo năm trước	
			VND	VND
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.069.644.100	-	(*)
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	42.674.143.964	59.743.788.064	(*)

(*) Phân loại lại nợ dài hạn đến hạn trả của khoản vay dài hạn.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 8 năm 2018.



Nguyễn Đình Việt
Người lập



Đỗ Hữu Ánh Liên
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2018

